

Số 239 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-TW ngày 08/8/2018 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15-6-2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính (Vụ I),
- Trung tâm UDCNTT (để đăng tin Cổng thông tin),
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



Nguyễn Xuân Thắng

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 239 -QĐ/HVCTQG ngày 15 tháng 01 năm 2021 của
Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết các đơn vị										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Đề án 587	
I	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ		403.968	111.111	42.173	53.092	36.469	24.025	100.163	36.935				
I	Số thu sự nghiệp, dịch vụ		403.968	111.111	42.173	53.092	36.469	24.025	100.163	36.935	-		-	
1	Thu đào tạo tập trung		60.275	5.619	681	-			53.975					
2	Thu lệ phí tuyển sinh		960	439	42	77			402					
3	Thu đào tạo không tập trung		275.626	95.774	39.782	50.665	34.846	23.225	31.334					
4	Thu sự nghiệp khác		67.107	9.279	1.668	2.350	1.623	800	14.452	36.935				
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại		403.968	111.111	42.173	53.092	36.469	24.025	100.163	36.935				
	Trong đó đã bao gồm: phân dự kiến trích lập tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		54.713	9.909	3.455	6.275	4.870	3.039	26.895	270				
1	Chi từ thu đào tạo tập trung		60.275	5.619	681	-			53.975					
2	Chi từ thu lệ phí tuyển sinh		960	439	42	77			402					
3	Chi từ thu đào tạo không tập trung		275.626	95.774	39.782	50.665	34.846	23.225	31.334					
4	Chi từ thu sự nghiệp khác		67.107	9.279	1.668	2.350	1.623	800	14.452	36.935				

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết các đơn vị										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Đề án 587	
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	879.688	699.688	306.265	80.779	71.064	65.494	25.282	91.422	3.401	41.667	4.314	10.000	
1	Chi đầu tư phát triển	180.000	-				-	-	-		-			(*)
	<i>Vốn thực hiện dự án</i>		-				-	-	-		-			
-	Giáo dục và đào tạo		-											
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	610.978	610.978	261.915	78.869	69.414	63.804	24.182	89.662	3.151	5.667	4.314	10.000	
2.1	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)		514.516	255.915	78.669	69.214	63.604	23.982	-	3.151	5.667	4.314	10.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		413.161	206.466	68.669	59.214	53.604	22.382		2.826	-	-	-	
	<i>Trong đó: kinh phí TK 10% chi TX thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>		-	-	-	-	-	-		-				
	Chi thanh toán cho cá nhân		310.311	150.889	55.083	45.386	38.429	17.698		2.826				
	Chi về hàng hóa, dịch vụ		95.978	51.984	12.216	13.188	14.085	4.505						
	<i>Trong đó</i>													
	<i>Chi đoàn ra, đoàn vào</i>		10.678	7.451	988	688	1.181	370						
	Chi khác		6.872	3.593	1.370	640	1.090	179						
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		101.355	49.449	10.000	10.000	10.000	1.600	-	325	5.667	4.314	10.000	
	- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản		61.735	24.168	10.000	10.000	10.000	1.600	-	325	5.642			
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác		39.620	25.281						-	25	4.314	10.000	

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết các đơn vị										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Đề án 587	
2.2	Chi đào tạo đại học (Loại 070-081)		89.462	-	-	-	-	-	89.462	-	-	-	-	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		78.188	-	-	-	-	-	78.188	-	-			
	Chi thanh toán cho cá nhân		52.178						52.178					
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		24.870						24.870					
	Trong đó		-											
	Chi đoàn ra, đoàn vào		2.251						2.251					
	Chi khác		1.140						1.140					
	Kinh phí thường xuyên đã bao gồm:		-											
	Trong đó: kinh phí TK 10% chi TX thực hiện điều chỉnh tiền lương		-						-					
	- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015		8.316						8.316					
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		11.274	-	-	-	-	-	11.274	-	-	-	-	
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản		10.000						10.000					
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác		1.274	-	-	-	-	-	1.274	-				

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết các đơn vị										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Đề án 587	
	<i>Kinh phí Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017</i>								800					
	<i>- Kinh phí Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg</i>								474					
2.3	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (Loại 070-085)	7.000	7.000	6.000	200	200	200	200	200	-	-			
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-											
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		7.000	6.000	200	200	200	200	200					
3	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	86.060	86.060	42.450	1.660	1.650	1.690	850	1.760	-	36.000	-	-	-
3.1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>		50.060	42.450	1.660	1.650	1.690	850	1.760	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		-											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		37.484	34.584	600	600	600	400	700					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		12.576	7.866	1.060	1.050	1.090	450	1.060					
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>		-											

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết các đơn vị										Ghi chú
				Văn phòng Học viện	Học viện CT KVI	Học viện CT KVII	Học viện CT KVIII	Học viện CT KVIV	Học viện BC-TT	Nhà xuất bản LLCT	Ban Quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành	Ban điều hành Đề án đưa nội dung về quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống GDQD	Văn phòng Đề án 587	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		36.000								36.000			
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-278)	500	500	500										
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-										
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		500	500										
5	Chi điều tra cơ bản - Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)	1.900	1.900	1.400	250	-	-	250	-	-	-			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.900	1.400	250		-	250						
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)	250	250	-	-	-	-	-	-	250	-			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		250							250				

Ghi chú

(*): Việc phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển năm 2021 (180.000 triệu đồng) sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch - Đầu tư theo quy định tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.